

Tên: .....



Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Lớp: S6...

Nghe: .....

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Mini Test: .....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

## GLOBAL ENGLISH 6

### UNIT 2: SPORT – VOCABULARY 2 & SPEAKING

#### A. VOCABULARY

##### - Parts of the body

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>ankle(s)</b> (n)	(cặp) mắt cá chân	4	<b>bottom</b> (n)	mông
2	<b>thigh(s)</b> (n)	(cặp) bắp đùi	5	<b>hamstring</b> (n)	gân sau đùi (phần phía sau bắp đùi)
3	<b>hip(s)</b> (n)	(cặp) hông			

##### - Nutrition

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>carbohydrate</b> (n)	tinh bột	4	<b>calcium</b> (n)	canxi
2	<b>nutrient</b> (n)	chất dinh dưỡng	5	<b>sugary food</b> (n)	đồ ăn ngọt
3	<b>digest</b> (v)	tiêu hoá			

##### - Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>struggle</b> (v)	vật lộn, cố gắng	4	<b>strike</b> (n)	cú sút (trong bóng đá)
2	<b>bounce</b> (v)	nảy lên	5	<b>explode</b> (v)	vỡ òa (cảm xúc), reo hò âm ỉ
3	<b>blast</b> (v)	sút mạnh, sút tung lưới (trong bóng đá)			

#### B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>range</b> (n)	phạm vi	3	<b>sound effect</b> (n)	hiệu ứng âm thanh
2	<b>ballerina</b> (n)	nữ diễn viên múa ba lê	4	<b>instead</b> (adv)	thay vào đó

\*Note: *n* = noun: danh từ; *adv* = adverb: trạng từ; *v* = verb: động từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1** dòng vào vở ghi.

#### C. HOMEWORK

##### VOCABULARY & GRAMMAR

##### I. Choose the correct answers.

0. The player scored with a powerful \_\_\_\_\_.

A. strike      B. thigh      C. hip      D. bounce

1. He fell and hurt his \_\_\_\_\_ when he slipped on the floor.

A. digest      B. carbohydrate      C. bottom      D. explode

2. When I eat too fast, it's hard for me to \_\_\_\_\_ my food.

A. digest      B. ankle      C. explode      D. thigh

3. The ball hit the wall and started to \_\_\_\_\_ across the room.

A. strike      B. nutrient      C. thigh      D. bounce

4. Be careful! Don't twist your \_\_\_\_\_ when you jump down.  
 A. nutrient                      B. ankle                      C. bottom                      D. struggle
5. The crowd \_\_\_\_\_ when the team scored the final goal.  
 A. hamstring                      B. digested                      C. exploded                      D. blasted

**II. Match the words with the correct definitions.**

0. <i>hip</i>	0- <u>  c  </u>	a. something in food that helps your body grow and stay healthy
1. nutrient	1- <u>  a  </u>	b. a strong hit or kick, especially in sports like football
2. struggle	2- <u>  f  </u>	c. <i>the side of your body between your waist and the top of your leg</i>
3. strike	3- <u>  b  </u>	d. to hit or kick something very hard and fast, usually in sports
4. thigh	4- <u>  c  </u>	e. the top part of your leg, between your hip and your knee
5. blast	5- <u>  d  </u>	f. to try very hard to do something difficult

**III. Fill in the blanks with the correct words in the box. Some words may not be used.**

<b><i>strike</i></b>	<b>struggled</b>	<b>carbohydrates</b>	<b>hamstring</b>	<b>digest</b>	<b>blasted</b>	<b>sugary food</b>	<b>calcium</b>
----------------------	------------------	----------------------	------------------	---------------	----------------	--------------------	----------------

Liam is a sporty boy who loves football and healthy living. Last weekend, he scored an amazing (0) ***strike*** from outside the box. Everyone cheered loudly as the ball (1) \_\_\_\_\_ into the net. After the game, Liam noticed a sharp pain in his right (2) \_\_\_\_\_, so he had to rest for a while.

At home, his mom reminded him to drink milk to get enough (3) \_\_\_\_\_ for strong bones. She also prepared a balanced meal full of vegetables and some (4) \_\_\_\_\_ to give him energy for training the next day.

Liam knows that eating too much (5) \_\_\_\_\_ is bad for his body, so he tries to avoid candy and soda, even when he feels tired after practice.

**IV. Complete the sentences, using the correct form of the words in brackets.**

0. If it ***rains***, we ***will stay*** at home. (*rain / stay*)

- If Mia \_\_\_\_\_ hard, she \_\_\_\_\_ the exam. (**study / pass**)
- If they \_\_\_\_\_ us to the party, we \_\_\_\_\_. (**invite / go**)
- Unless you \_\_\_\_\_ a helmet, you \_\_\_\_\_ a fine. (**wear / get**)
- I \_\_\_\_\_ you with your homework if I \_\_\_\_\_ time. (**help / have**)
- Unless he \_\_\_\_\_, he \_\_\_\_\_ on time. (**hurry / not arrive**)



## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

**Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link sau:

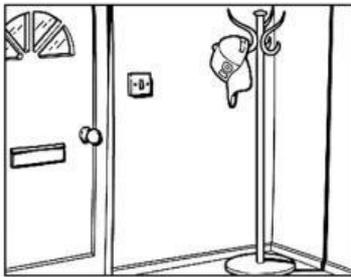
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint>

### Part 1

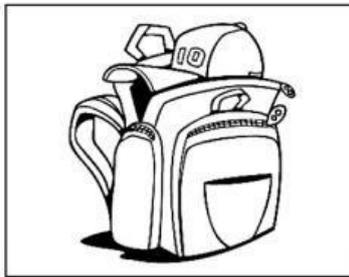
**Questions 1 – 5**

For each question, there are three pictures and a short recording. Choose the correct picture and circle the letter **A**, **B** or **C** below it.

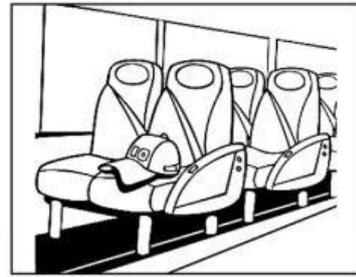
**Example:** Where is the girl's hat?



A



B

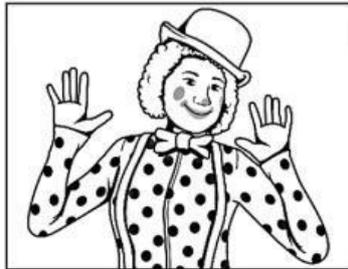


C

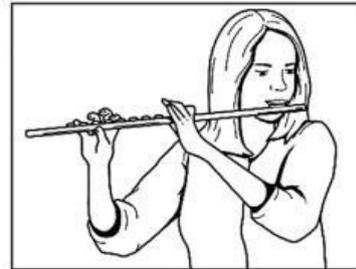
**1** Which performer did the girl like best in the TV talent show?



A



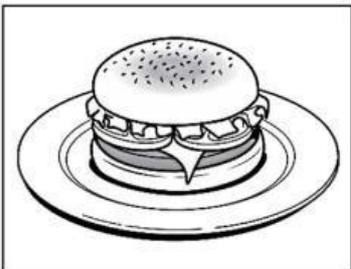
B



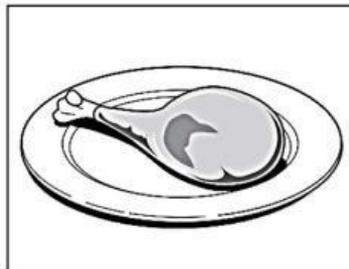
C

[1]

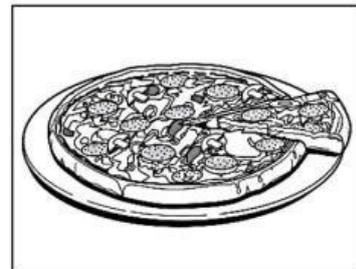
**2** What did Sophie eat at the restaurant?



A



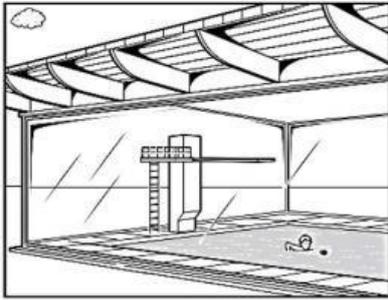
B



C

[1]

3 Where did Jack meet his friend?



A



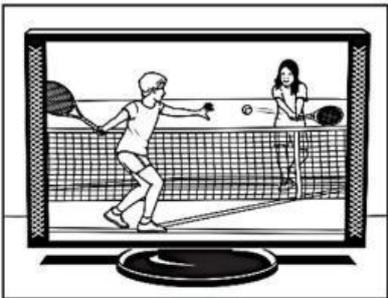
B



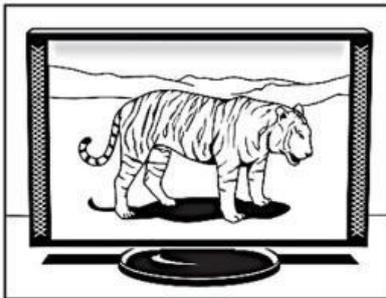
C

[1]

4 Which TV programme did the girl watch last night?



A



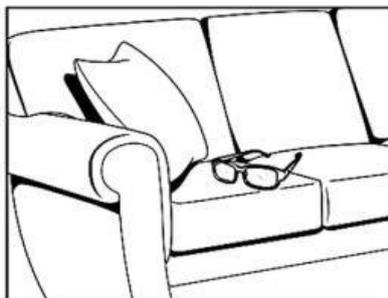
B



C

[1]

5 Where did the boy leave his glasses?



A



B



C

[1]